

Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	7 - 19

Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty trước đây được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty chính thức hủy niêm yết tự nguyện vào ngày 17 tháng 9 năm 2018 với sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHN vào ngày 12 tháng 9 năm 2018.

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty được đăng ký trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") với mã TAG theo Thông báo số 2846/TB-VSD của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cho thuê mặt bằng, kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Anh Chiến	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Hữu Hưng	Trưởng ban Kiểm-soát
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên
Ông Lâm Mạnh Quân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Hoàng Anh Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Hoàng Anh Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Đặng Hoàng Anh Chiến
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		167.689.918.400	157.751.954.890
110	I. Tiền	4	7.006.409.414	2.116.125.742
111	1. Tiền		7.006.409.414	2.116.125.742
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		140.000.000.000	138.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	140.000.000.000	138.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.557.718.751	2.129.101.893
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20	10.877.182.935	-
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6.1	2.680.535.816	2.129.101.893
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.125.790.235	15.506.727.255
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	6.464.749.479	13.606.617.133
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	10	11.778.538	1.250.847.904
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	649.262.218	649.262.218
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		77.519.960.166	80.687.766.661
210	I. Phải thu dài hạn		44.254.319.436	44.254.319.436
216	1. Phải thu dài hạn khác	6.2	44.254.319.436	44.254.319.436
220	II. Tài sản cố định		8.278.226.697	8.908.582.231
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8.278.226.697	8.908.582.231
222	Nguyên giá		23.460.760.262	23.460.760.262
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.182.533.565)	(14.552.178.031)
260	III. Tài sản dài hạn khác		24.987.414.033	27.524.864.994
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	24.987.414.033	27.524.864.994
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		245.209.878.566	238.439.721.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.208.396.806	22.509.078.720
310	I. Nợ ngắn hạn		15.718.396.806	11.119.078.720
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	711.647.818	729.476.664
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		214.359.324	214.359.324
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	257.040.868	72.589.551
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	4.222.285.222	444.183.808
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	4.588.179.378	3.933.585.179
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	5.694.766.443	5.694.766.441
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
330	II. Nợ dài hạn		10.490.000.000	11.390.000.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	12	10.490.000.000	11.390.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		219.001.481.760	215.930.642.831
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	219.001.481.760	215.930.642.831
411	1. Vốn cổ phần		249.149.910.000	249.149.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.149.910.000	249.149.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.168.804.418	7.168.804.418
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.832.825.096)	(2.832.825.096)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.082.930.218	10.082.930.218
421	5. Lỗ lũy kế		(44.567.337.780)	(47.638.176.709)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(47.638.176.709)	(57.853.084.573)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.070.838.929	10.214.907.864
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		245.209.878.566	238.439.721.551

Võ Thị Phương Thảo
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

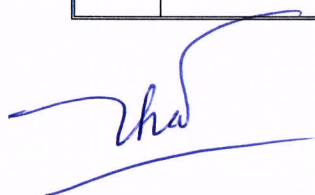
Đặng Hoàng Anh Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

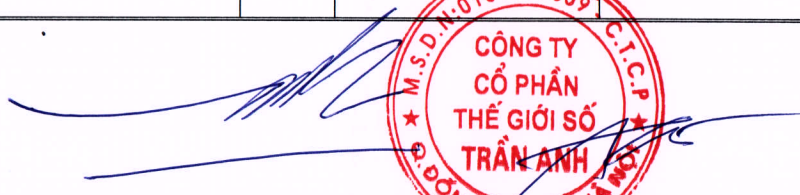
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	35.079.773.082	36.270.180.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.1	-	(262.685.690)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	35.079.773.082	36.007.494.615
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	16,17	(34.653.249.295)	(33.847.688.200)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		426.523.787	2.159.806.415
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	2.683.998.575	42.144.091
22	7. Chi phí tài chính		-	(29.939)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	17	(3.300.000)	(20.209.280)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	(33.324.050)	(151.106.491)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.073.898.312	2.030.604.796
31	11. Thu nhập khác		863.591	721
32	12. Chi phí khác		(3.922.974)	(2.100.024)
40	13. Lỗ khác		(3.059.383)	(2.099.303)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.070.838.929	2.028.505.493
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.1	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.070.838.929	2.028.505.493
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	124	82
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19	124	82



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Đặng Hoàng Anh Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		3.070.838.929	2.028.505.493
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	8	630.355.534	630.355.530
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(29.938)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.682.792.786)	(42.114.153)
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.018.401.677	2.616.716.932
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(9.661.703.656)	94.509.142.890
11	Tăng các khoản phải trả		3.699.318.086	1.518.051.333
12	Giảm chi phí trả trước		9.679.318.615	5.856.975.774
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.735.334.722	104.500.886.929
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn		(45.000.000.000)	(95.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		43.000.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi		2.154.948.950	42.114.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		154.948.950	(94.957.885.847)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.890.283.672	9.543.001.082
60	Tiền đầu kỳ		2.116.125.742	12.212.200.611
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	29.938
70	Tiền cuối kỳ	4	7.006.409.414	21.755.231.631

Võ Thị Phương Thảo
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Đặng Hoàng Anh Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty trước đây được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX"). Công ty chính thức hủy niêm yết tự nguyện vào ngày 17 tháng 9 năm 2018 với sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHN vào ngày 12 tháng 9 năm 2018.

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty được đăng ký trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") với mã TAG theo Thông báo số 2846/TB-VSD của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cho thuê mặt bằng, kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 **Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Phương tiện vận tải 6 - 8 năm

3.7 **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.8 **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9 **Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.10 **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê, ngoại trừ các khoản thu nhập cho thuê bất thường được ghi nhận khi phát sinh.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) và đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi ngân hàng	<u>7.006.409.414</u>	<u>2.116.125.742</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 7,7%/năm.

6. PHẢI THU KHÁC

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu lãi tiền gửi	2.640.994.520	2.113.150.684
Khác	39.541.296	15.951.209
TỔNG CỘNG	2.680.535.816	2.129.101.893

6.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác thể hiện các khoản đặt cọc thuê các cửa hàng của Công ty.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn thể hiện các khoản tiền thuê cửa hàng.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

Phương tiện vận
tải

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 3 năm 2020	23.460.760.262
Trong đó	
Đã khấu hao hết	3.289.383.170

Giá trị khấu hao lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(14.552.178.031)
Khấu hao trong kỳ	(630.355.534)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	(15.182.533.565)

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.908.582.231
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	8.278.226.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Thiết kế Lục Giác	202.640.650	202.640.650
Khác	509.007.168	526.836.014
TỔNG CỘNG	711.647.818	729.476.664

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	3,822,676,780	(3,638,225,463)	184.451.317
Khác	72.589.551	6.387.801	(6.387.801)	72.589.551
TỔNG CỘNG	72.589.551	3.829.088.581	(3.644.637.264)	257.040.868
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.250.847.904	2,395,620,926	(3,634,690,292)	11,778,538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	649.262.218	-	-	649,262,218
TỔNG CỘNG	1.900.110.122	2.395.620.926	(3.634.690.292)	661,040,756

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí thuê	4.179.101.408	366.000.000
Khác	43.183.814	78.183.808
TỔNG CỘNG	4.222.285.222	444.183.808

12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn thể hiện các khoản thu trước tiền cho thuê cửa hàng.

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Kinh phí công đoàn	2.447.486.841	2.447.486.841
Nhận ký quỹ	959.686.329	959.686.329
Khác	2.287.593.273	2.287.593.371
TỔNG CỘNG	5.694.766.443	5.694.766.441

Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.832.825.096)	10.082.930.218	(57.853.084.573)	205.715.734.967
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.028.505.493	2.028.505.493
Ngày 31 tháng 3 năm 2019	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.832.825.096)	10.082.930.218	(55.824.579.080)	207.744.240.460
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.832.825.096)	10.082.930.218	(47.638.176.709)	215.930.642.831
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.070.838.929	3.070.838.929
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.832.825.096)	10.082.930.218	(44.567.337.780)	219.001.481.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đã được duyệt	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(116.914)	(116.914)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.798.077	24.798.077

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
Tổng doanh thu	35.079.773.082	36.270.180.305
Trong đó:		
<i>Doanh thu từ cho thuê</i>	35.079.773.082	36.007.494.615
<i>Doanh thu bán hàng</i>	-	262.685.690
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(262.685.690)
Hàng bán bị trả lại	-	(262.685.690)
Doanh thu thuần	35.079.773.082	36.007.494.615
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.160.642.146	923.446.127
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	33.919.130.936	35.084.048.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

15. DOANH THU (tiếp theo)

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
Lãi tiền gửi	2.682.792.786	42.114.153
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.205.789	29.938
TỔNG CỘNG	2.683.998.575	42.144.091

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	34.653.249.295	33.825.470.228
	-	22.217.972
TỔNG CỘNG	34.653.249.295	33.847.688.200

17. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.022.893.760	33.352.157.456
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 8)	630.355.534	630.355.530
Chi phí mua hàng hóa	-	22.217.972
Khác	36.624.051	14.273.013
TỔNG CỘNG	34.689.873.345	34.019.003.971

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

18.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	3.070.838.929	2.028.505.493
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	614.167.786	405.701.099
Các khoản điều chỉnh:		
Lỗ năm trước chuyển sang	(614.167.786)	(405.701.099)
Chi phí thuế TNDN	-	-

18.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 33.477.696.299 VND (năm 2018: 36.548.535.228 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 3 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 3 năm 2020
2018	2023	46.920.164.130	(13.442.467.831)	-	33.477.696.299

Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế TNDN của Công ty như trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế và chênh lệch tạm thời do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	3.070.838.929	2.028.505.493
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.798.077	24.798.077
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	124	82
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	124	82

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

20. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Cung cấp dịch vụ	33.919.130.936	35.084.048.488

Vào ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Cung cấp dịch vụ	10.877.182.935	-

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	135.442.310.319	135.173.793.181
Từ 1 đến 5 năm	422.033.265.434	442.293.958.183
Trên 5 năm	175.882.591.364	190.125.831.950
TỔNG CỘNG	733.358.167.117	767.593.583.314

Công ty là bên cho thuê

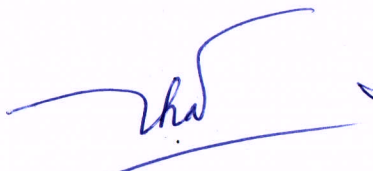
Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	135.032.381.053	134.620.575.950
Từ 1 đến 5 năm	420.430.825.383	439.933.330.887
Trên 5 năm	156.883.727.639	169.842.761.470
TỔNG CỘNG	712.346.934.075	744.396.668.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

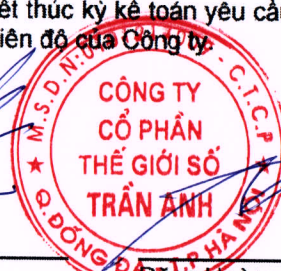
22. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Võ Thị Phương Thảo
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Đặng Hoàng Anh Chiến
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 4 năm 2020